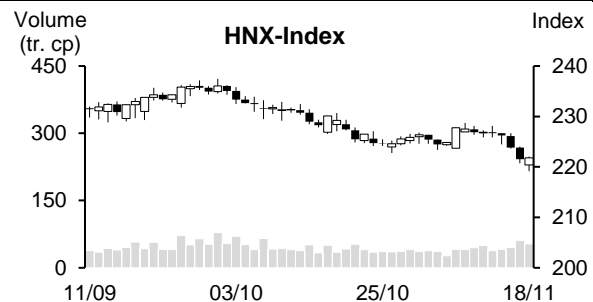
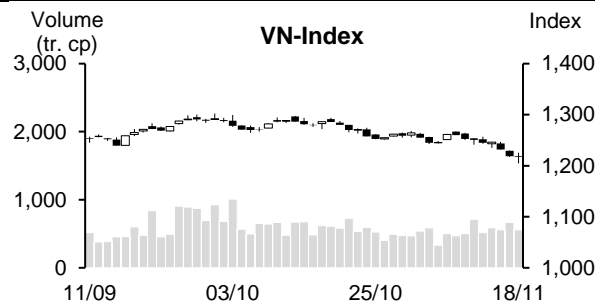


18/11/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,217.12	-0.12%	1,270.23	-0.08%	221.79	0.12%
<b>Tổng KLGD (tr. cp)</b>	<b>646.42</b>	<b>-13.91%</b>	<b>296.85</b>	<b>-6.18%</b>	<b>57.90</b>	<b>-12.46%</b>
<b>KLGD khớp lệnh (tr. cp)</b>	<b>556.22</b>	<b>-16.78%</b>	<b>236.32</b>	<b>-6.74%</b>	<b>53.08</b>	<b>-13.19%</b>
TB 20 phiên (tr. cp)	537.66	3.45%	205.85	14.80%	41.50	27.90%
<b>Tổng GTGD (tỷ VND)</b>	<b>15,566</b>	<b>-16.58%</b>	<b>8,497</b>	<b>-10.47%</b>	<b>957</b>	<b>-21.31%</b>
<b>GTGD khớp lệnh (tỷ VND)</b>	<b>13,357</b>	<b>-17.61%</b>	<b>7,200</b>	<b>-5.64%</b>	<b>880</b>	<b>-22.52%</b>
TB 20 phiên (tỷ VND)	12,916	3.41%	6,525	10.34%	740	18.86%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
<b>Số mã tăng</b>	184	42%	12	40%	72	33%
<b>Số mã giảm</b>	181	42%	14	47%	77	36%
<b>Số mã đứng giá</b>	70	16%	4	13%	66	31%



## ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường biến động “tàu lượn” trong phiên ngày thứ hai đầu tuần. Diễn biến phiên sáng khá tiêu cực khi VN-Index tiếp tục bị bán tháo và lùi về vùng 1,200 điểm. Sắc đỏ bao trùm bảng điện, đồng thời khối ngoại vẫn bán ròng quyết liệt. Sau giờ nghỉ trưa, thị trường giảm thêm một nhịp trước khi đảo chiều phục hồi trở lại nhờ vào dòng tiền bất đậy của các nhà đầu tư trong nước. Nhóm chứng khoán cùng một số trụ cột thuộc nhóm ngân hàng và bất động sản tăng tốt đóng vai trò kéo chỉ số về sát vùng tham chiếu. Trong khi đó, các nhóm ngành khác dần thu hẹp đà giảm, thậm chí một số nhóm có sự phân hóa. Tuy nhiên, nhìn chung hành động của bên mua vẫn tương đối thận trọng. Bảng chứng là thanh khoản chỉ ở mức trung bình và VN-Index không thể giữ được sắc xanh khi đóng cửa. Về giao dịch khối ngoại, khối này có phiên bán ròng mạnh nhất kể từ đầu tháng 11 với gần 1,500 tỷ đồng. Trong đó, SSI, VHM, MWG, HDB bị bán nhiều nhất.

## GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nền giằng co khi tiến sâu vào vùng hỗ trợ 1185-1220, khối lượng thấp phiên nay chủ yếu do áp lực bán không còn mạnh trong phiên sáng. Tín hiệu này sẽ cần một nền tảng tốt theo sau kèm khối lượng tăng cao cho thấy cầu vào để xác nhận đáy, khi đó có thể ít nhất sẽ có nhịp hồi ngắn trở lại. Vùng cản gần ở 1230-1240. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có nhịp hồi cuối phiên nhưng đã đóng cửa trong sắc xanh, tạo nền rút chân tăng điểm khi về hỗ trợ quanh 220. Tương tự như VN-Index, tín hiệu cũng sẽ cần nền tảng tiếp theo để xác nhận đáy, nếu không thì có thể vẫn còn tiếp tục nhịp giảm. Vùng hỗ trợ tiếp theo cần chú ý sẽ ở 205-215. Chiến lược chung có thể cân nhắc tham gia với tỷ trọng trung bình nếu có tín hiệu tạo đáy quanh 1200, có thể ưu tiên các cổ phiếu vốn hóa lớn đã giảm quá bán về hỗ trợ.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua VIB

(Xem chi tiết ở trang 2)

## DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

### Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	19/11/2024	18.20	18.20	0.0%	19.5	7.1%	17.7	-2.7%	Tín hiệu có khả năng tạo đáy

### Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	CTR	Mua	13/11/2024	125.00	131.20	-4.7%	142	8.2%	123.5	-5.9%	

## TIN TỨC TRONG NGÀY

### Tin trong nước

#### **Xuất khẩu cá tra của Việt Nam trong năm 2024 có thể đạt 2 tỷ USD**

Theo báo cáo của Cục Thủy sản, tổng diện tích thả nuôi cá tra năm 2024 ước đạt 5.370ha, tổng sản lượng cá tra thu hoạch khoảng 1,67 triệu tấn, bằng 99% so với cùng kỳ năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu cá tra đến tháng 10/2024 đạt 1,56 tỷ USD, tăng 8,9% so với cùng kỳ năm 2023.

Phó Tổng Thư ký Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), dự báo kim ngạch xuất khẩu cá tra năm 2024 có thể đạt mục tiêu 2 tỷ USD.

#### **Xuất khẩu hồ tiêu năm 2024 sẽ lập kỷ lục mới với 1,3 tỷ USD**

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, xuất khẩu hồ tiêu trong 10 tháng năm 2024 đạt 220,3 nghìn tấn, với giá trị 1,12 tỷ USD, giảm 2,3% về khối lượng nhưng tăng 48,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2023. Giá hạt tiêu xuất khẩu bình quân 10 tháng năm 2024 đạt 5.084 USD/tấn, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của hồ tiêu Việt Nam chiếm 28,5% đạt 62.553 tấn, tăng 46,8% so với cùng kỳ năm trước.

Năm 2014 lần đầu tiên kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam lập kỷ lục 1,2 tỷ USD, nhưng từ sau đó đến năm 2023, đã mất mốc 1 tỷ USD. Sau 10 năm, xuất khẩu hồ tiêu đã giành lại được mốc 1 tỷ USD, và dự báo cả năm 2024 sẽ lập mốc kỷ lục mới với 1,3 tỷ USD.

#### **Khách Trung Quốc đến Việt Nam khôi phục 65% mức trước đại dịch**

Sau 10 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đón hơn 3 triệu lượt khách Trung Quốc, khôi phục hơn 65% so với cùng kỳ 2019. Việt Nam cũng gửi nhiều đoàn khách du lịch tới Trung Quốc. Lượng trao đổi khách giữa hai bên thời gian qua đã có sự phục hồi đáng kể.

Nguồn: Vietstock, VnEconomy, Cafef

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### **Vietcombank phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu xanh**

Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) thông báo phát hành thành công 2.000 tỷ đồng trái phiếu xanh để cho vay các dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường và dự án mang lại lợi ích về môi trường.

Đây là lần đầu tiên Vietcombank phát hành trái phiếu xanh, là cột mốc quan trọng trong chiến lược quản trị môi trường, xã hội và doanh nghiệp của Vietcombank. Vietcombank là ngân hàng đầu tiên tại Việt Nam phát hành trái phiếu xanh tuân thủ quy định pháp luật Việt Nam đồng thời tuân thủ tự nguyện Nguyên tắc Trái phiếu Xanh của Hiệp hội Thị trường Vốn Quốc tế (ICMA).

### **Cổ đông PHR sắp nhận cổ tức**

CTCP Cao su Phước Hòa (HOSE: PHR) vừa chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 13/12/2024. Tỷ lệ thực hiện 30%. Với gần 135.5 triệu cp đang lưu hành, ước tính Doanh nghiệp cần chi gần 271 tỷ đồng để thực hiện. Thời gian chi trả dự kiến vào ngày 27/12/2024.

Tính đến cuối tháng 3, Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam đang là công ty mẹ sở hữu tỷ lệ 66.62% tại PHR, dự kiến nhận hơn 180 tỷ đồng từ cổ tức Cao su Phước Hòa.

Quý 3/2024, PHR mang về doanh thu thuần gần 412 tỷ đồng và lãi ròng hơn 98 tỷ đồng, lần lượt giảm 9% và 19% so với cùng kỳ. Sau 9 tháng đầu năm, doanh thu thuần hơn 1,007 tỷ đồng và lãi ròng gần 236 tỷ đồng, lần lượt giảm 89% và 50%.

### **LPB: LPBank báo lãi gần 10.000 tỷ 10 tháng đầu năm**

Chiều ngày 16/11, Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam (LPBank - Mã: LPB) đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ bất thường năm 2024.

LPBank trình các cổ đông phương án tăng vốn điều lệ lên 29.872,9 tỷ đồng thông qua việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 16,8%. Phương án này thay thế kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 33.576 tỷ đồng thông qua chào bán tối đa 800 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (AGM 2024) phê duyệt.

Ngoài ra, HĐQT LPBank dự trình cổ đông thông qua là mua tối đa 5% vốn điều lệ của FPT. Với quy mô vốn hiện tại của FPT, LPBank sẽ phải mua vào khoảng 73 triệu cổ phiếu để đạt mục tiêu sở hữu 5% vốn. Tạm tính theo giá đóng cửa của cổ phiếu FPT phiên giao dịch gần nhất (16/11), LPBank có thể phải bỏ ra hơn 9.800 tỷ đồng cho thương vụ này.

Tính đến cuối tháng 10/2024, tổng tài sản LPBank đạt 460 ngàn tỷ đồng, tăng trưởng tín dụng 18%. Lợi nhuận xấp xỉ 10 ngàn tỷ đồng. Như vậy, LPBank sẽ vượt kế hoạch được ĐHĐCĐ giao cho từ đầu năm (chỉ tiêu lợi nhuận 10.500 tỷ đồng).

Nguồn: Vietstock, Fireant

**THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG****Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	40,800	1.37%	0.05%
CTG	33,300	0.60%	0.02%
TPB	16,000	2.56%	0.02%
GAS	69,000	0.58%	0.02%
SSI	24,300	1.46%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MBS	27,500	3.77%	0.17%
CEO	14,300	1.42%	0.03%
BVS	38,400	3.23%	0.03%
TMB	68,500	8.73%	0.03%
PGS	32,500	4.84%	0.02%

**TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,000	-0.76%	-0.08%
MWG	58,900	-1.67%	-0.03%
BID	44,450	-0.56%	-0.03%
KBC	27,600	-5.96%	-0.03%
VNM	63,200	-0.78%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	55,300	-1.07%	-0.06%
KSV	49,200	-1.20%	-0.04%
NTP	58,900	-1.17%	-0.03%
HUT	16,100	-0.62%	-0.03%
DTD	25,400	-5.22%	-0.03%

**TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SSI	24,300	1.46%	24,884,705
VIX	9,900	2.06%	24,081,606
VHM	40,800	1.37%	23,037,863
HPG	25,800	-0.39%	20,617,517
VPB	18,700	0.00%	19,560,943

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	13,200	0.00%	8,790,635
MST	5,700	7.55%	7,682,700
MBS	27,500	3.77%	3,440,251
CEO	14,300	1.42%	2,935,175
DL1	5,400	-10.00%	2,712,283

**TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VHM	40,800	1.37%	924.8
MWG	58,900	-1.67%	703.4
SSI	24,300	1.46%	600.5
HPG	25,800	-0.39%	530.9
FPT	134,000	0.07%	522.0

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	13,200	0.00%	116.0
MBS	27,500	3.77%	93.2
IDC	55,300	-1.07%	78.7
PVS	33,900	-0.29%	59.3
DTD	25,400	-5.22%	52.6

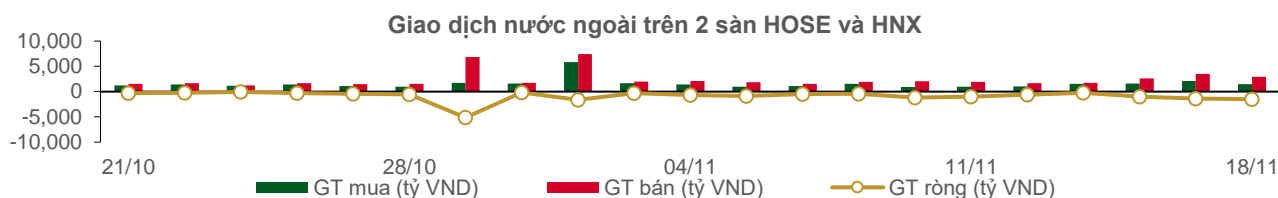
**Thống kê giao dịch thỏa thuận****TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
LPB	8,330,000	270.69
SHB	22,142,161	227.28
VIC	4,973,500	201.94
DGC	1,740,000	196.62
HDB	7,790,001	191.11

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VIT	2,130,000	39.41
HUT	862,000	14.84
PVC	771,400	8.72
INN	58,000	3.19
CTP	77,000	2.29

## Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	46.41	1,416.64	89.11	2,890.51	(42.70)	(1,473.88)
HNX	2.08	49.45	3.53	67.03	(1.45)	(17.58)
<b>Tổng 2 sàn</b>	<b>48.49</b>	<b>1,466.08</b>	<b>92.64</b>	<b>2,957.54</b>	<b>(44.15)</b>	<b>(1,491.46)</b>



### TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	58,900	2,808,600	163.37
FPT	134,000	1,122,571	149.87
ACB	24,500	4,453,600	116.24
HDB	24,550	2,636,000	64.58
STB	32,600	1,847,100	59.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	55,300	222,003	12.25
PVS	33,900	348,900	11.77
SHS	13,200	526,400	6.93
BVS	38,400	90,400	3.40
TNG	24,800	92,800	2.29

### TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	58,900	6,186,400	369.66
SSI	24,300	13,264,569	319.40
VHM	40,800	6,467,635	259.21
HDB	24,550	8,569,531	209.86
FPT	134,000	1,334,275	178.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
SHS	13,200	2,076,300	27.37
IDC	55,300	285,426	15.58
TNG	24,800	176,768	4.34
VGS	31,300	123,400	3.85
DTD	25,400	114,700	2.98

### TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	32,600	1,007,513	32.58
TCB	22,450	1,180,000	26.46
GAS	69,000	289,697	19.90
HCM	27,350	651,450	17.60
VCI	33,000	455,800	15.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	33,900	305,200	10.30
BVS	38,400	88,900	3.34
VFS	14,100	51,500	0.70
CEO	14,300	42,641	0.60
IVS	9,400	59,300	0.57

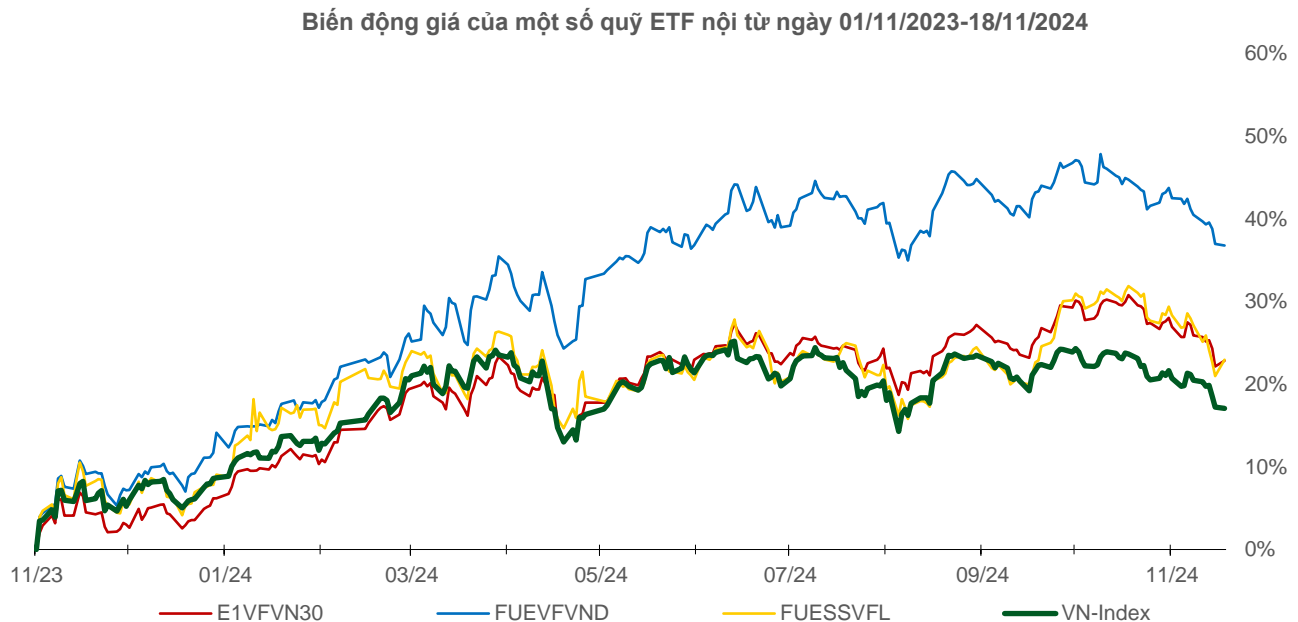
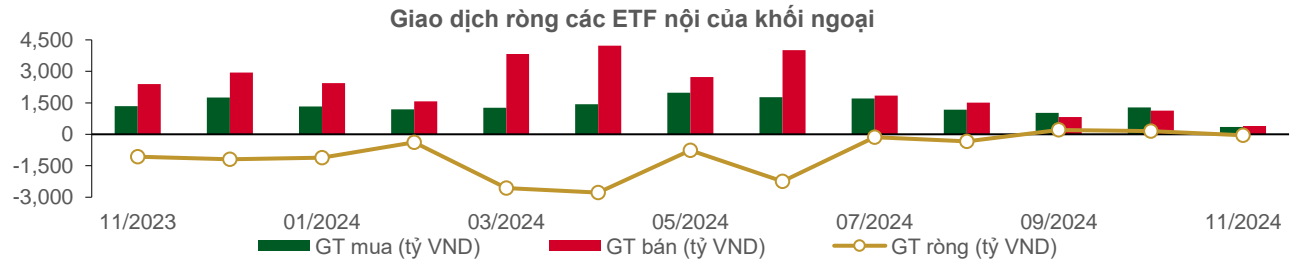
### TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	24,300	(11,139,969)	(268.17)
VHM	40,800	(6,052,412)	(242.61)
MWG	58,900	(3,377,800)	(206.29)
HDB	24,550	(5,933,531)	(145.28)
VNM	63,200	(1,702,147)	(108.28)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	13,200	(1,549,900)	(20.43)
IDC	55,300	(63,423)	(3.34)
DTD	25,400	(84,300)	(2.20)
TNG	24,800	(83,968)	(2.06)
VGS	31,300	(53,200)	(1.67)

**Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội**

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,480	0.6%	634,460	14.05	E1VFN30	4.68	6.81	(2.13)
FUEMAV30	15,400	0.0%	3,948	0.06	FUEMAV30	0.04	0.04	(0.01)
FUESSV30	15,890	0.0%	73,064	1.15	FUESSV30	0.02	1.06	(1.04)
FUESSV50	19,980	4.6%	23,500	0.45	FUESSV50	0.01	0.40	(0.39)
FUESSVFL	20,800	1.6%	129,092	2.63	FUESSVFL	0.03	1.27	(1.25)
FUEVFVND	31,690	-0.1%	897,749	28.05	FUEVFVND	13.61	10.00	3.60
FUEVN100	17,130	0.1%	170,000	2.89	FUEVN100	0.00	2.45	(2.45)
FUEIP100	8,500	0.0%	100	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,560	-0.1%	1,500	0.01	FUEKIV30	0.00	0.01	(0.01)
FUEDCMID	11,890	0.8%	74,034	0.84	FUEDCMID	0.41	0.23	0.17
FUEKIVFS	12,290	-1.9%	1,601	0.02	FUEKIVFS	0.02	0.00	0.02
FUEMAVND	13,270	-0.1%	4,000	0.05	FUEMAVND	0.03	0.02	0.00
FUEFCV50	12,060	-0.3%	5,108	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	11,820	-2.5%	25,600	0.30	FUEKIVND	0.30	0.00	0.30
FUEABVND	10,100	0.0%	30,166	0.30	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,073,922</b>	<b>50.86</b>	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.12</b>	<b>22.31</b>	<b>(3.18)</b>



**Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm**

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CFPT2314	5,670	1.1%	32,250	50	134,000	5,578	(92)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,650	3.7%	490	1	134,000	3,600	(50)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,210	-4.0%	59,560	16	134,000	1,128	(82)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2333	210	-25.0%	41,460	17	25,800	70	(140)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	250	0.0%	95,190	50	25,800	88	(162)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2339	1,030	-1.0%	1,630	45	25,800	223	(807)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	420	-2.3%	73,310	1	25,800	438	18	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,360	-2.9%	112,260	182	25,800	429	(931)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	350	16.7%	41,660	106	25,800	67	(283)	30,500	4.0	04/03/2025
CMBB2315	1,400	5.3%	13,050	50	23,400	1,005	(395)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2402	1,490	0.0%	20,850	182	23,400	862	(628)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	580	-6.5%	52,060	16	23,400	366	(214)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,050	-1.9%	108,430	106	23,400	637	(413)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2317	250	4.2%	1,840	45	70,300	18	(232)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	910	0.0%	9,260	106	70,300	200	(710)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2403	40	-20.0%	74,910	24	70,300	1	(39)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	900	-10.0%	350,620	50	58,900	818	(82)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2401	1,360	-12.3%	63,930	182	58,900	950	(410)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	140	-39.1%	181,230	16	58,900	86	(54)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	670	-17.3%	138,000	106	58,900	528	(142)	64,490	5.0	04/03/2025
CPOW2315	280	3.7%	7,720	45	11,300	14	(266)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2306	480	23.1%	200	45	10,200	5	(475)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2328	200	-4.8%	406,880	50	32,600	164	(36)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2333	460	-2.1%	17,590	45	32,600	168	(292)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2337	720	-10.0%	6,880	1	32,600	801	81	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,800	1.1%	32,410	182	32,600	1,457	(343)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	730	-7.6%	8,170	16	32,600	681	(49)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	1,040	6.1%	458,910	106	32,600	770	(270)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2407	270	-6.9%	87,040	24	32,600	213	(57)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2402	90	12.5%	29,310	24	22,450	1	(89)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2402	790	33.9%	172,060	16	16,000	660	(130)	15,020	1.6	04/12/2024
CVHM2318	120	-55.6%	760	45	40,800	2	(118)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	1,690	-0.6%	3,860	106	40,800	614	(1,076)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	630	-17.1%	33,160	16	40,800	307	(323)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2405	320	-5.9%	78,200	24	40,800	44	(276)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	370	2.8%	22,400	50	18,200	200	(170)	17,750	4.8	07/01/2025
CVIB2402	730	0.0%	34,400	182	18,200	337	(393)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIC2314	130	-7.1%	2,730	45	40,400	3	(127)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	130	0.0%	260	16	40,400	19	(111)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	30	0.0%	52,010	24	40,400	3	(27)	50,000	4.0	12/12/2024
CVNM2311	40	-33.3%	147,510	50	63,200	1	(39)	75,820	9.5	07/01/2025
CVNM2315	70	40.0%	2,910	45	63,200	0	(70)	84,240	3.8	02/01/2025
CVNM2401	1,020	0.0%	12,670	182	63,200	454	(566)	63,830	7.7	19/05/2025
CVNM2402	100	-16.7%	14,430	16	63,200	5	(95)	68,180	7.7	04/12/2024
CVPB2315	80	14.3%	292,440	50	18,700	9	(71)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2319	230	4.6%	510	45	18,700	11	(219)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2401	1,090	6.9%	7,560	182	18,700	557	(533)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	320	6.7%	43,610	16	18,700	162	(158)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	880	7.3%	10,800	106	18,700	523	(357)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2406	100	-9.1%	165,030	24	18,700	36	(64)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2320	40	0.0%	10,190	45	18,100	0	(40)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	40	0.0%	4,680	16	18,100	2	(38)	21,500	4.0	04/12/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



CVRE2402 250 -3.9% 14,470 106 18,100 43 (207) 23,500 4.0 04/03/2025

(\*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(\*\*) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

**DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH**

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
<a href="#">ACB</a>	HOSE	24,500	31,900	04/11/2024	17,120
<a href="#">VPB</a>	HOSE	18,700	24,600	02/10/2024	13,698
<a href="#">SAB</a>	HOSE	55,500	70,700	26/09/2024	4,544
<a href="#">KDH</a>	HOSE	32,600	43,700	25/09/2024	835
<a href="#">CTG</a>	HOSE	33,300	40,200	18/09/2024	20,759
<a href="#">HPG</a>	HOSE	25,800	28,200	06/09/2024	16,149
<a href="#">PVT</a>	HOSE	27,350	31,650	26/08/2024	1,110
<a href="#">POW</a>	HOSE	11,300	15,900	23/08/2024	1,181
<a href="#">TCB</a>	HOSE	22,450	28,200	21/08/2024	23,965
<a href="#">DRI</a>	UPCOM	11,917	14,100	20/08/2024	103
<a href="#">TCM</a>	HOSE	46,500	58,500	14/08/2024	277
<a href="#">NT2</a>	HOSE	19,100	22,300	09/08/2024	73
<a href="#">VNM</a>	HOSE	63,200	76,100	07/08/2024	9,705
<a href="#">BMI</a>	HOSE	20,350	29,200	07/08/2024	375
<a href="#">IJC</a>	HOSE	13,250	17,300	06/08/2024	538
<a href="#">QNS</a>	UPCOM	49,196	58,500	02/08/2024	2,202
<a href="#">ANV</a>	HOSE	18,200	35,300	05/07/2024	145
<a href="#">DPR</a>	HOSE	37,300	44,600	02/07/2024	350
<a href="#">GEG</a>	HOSE	10,800	18,300	01/07/2024	1,463
<a href="#">GAS</a>	HOSE	69,000	82,900	03/06/2024	11,155
<a href="#">VHC</a>	HOSE	73,600	79,300	28/05/2024	1,117
<a href="#">BSR</a>	UPCOM	18,834	23,200	24/05/2024	5,111
<a href="#">CTD</a>	HOSE	65,500	87,500	24/05/2024	316
<a href="#">IMP</a>	HOSE	41,800	77,200	13/05/2024	383
<a href="#">DGC</a>	HOSE	113,000	118,800	08/05/2024	3,864
<a href="#">FMC</a>	HOSE	45,950	55,100	04/05/2024	343
<a href="#">PVD</a>	HOSE	23,400	31,000	02/05/2024	780
<a href="#">HDB</a>	HOSE	24,550	31,000	16/04/2024	13,140
<a href="#">STK</a>	HOSE	24,550	38,550	04/04/2024	132
<a href="#">MSB</a>	HOSE	11,300	20,700	19/03/2024	5,749
<a href="#">VIB</a>	HOSE	18,200	27,000	07/02/2024	9,843
<a href="#">VHM</a>	HOSE	40,800	63,300	26/01/2024	27,904
<a href="#">MSH</a>	HOSE	52,000	55,900	17/01/2024	318
<a href="#">SIP</a>	HOSE	77,900	83,400	10/01/2024	1,123
<a href="#">KBC</a>	HOSE	27,600	36,000	10/01/2024	1,647
<a href="#">IDC</a>	HNX	55,300	56,000	10/01/2024	2,212
<a href="#">VCB</a>	HOSE	91,000	87,329	10/01/2024	37,497
<a href="#">BID</a>	HOSE	44,450	55,870	10/01/2024	25,522
<a href="#">MBB</a>	HOSE	23,400	29,592	10/01/2024	23,926
<a href="#">TPB</a>	HOSE	16,000	24,130	10/01/2024	7,508
<a href="#">OCB</a>	HOSE	10,500	19,164	10/01/2024	4,880
<a href="#">STB</a>	HOSE	32,600	34,494	10/01/2024	9,865
<a href="#">LPB</a>	HOSE	31,450	18,389	10/01/2024	4,731
<a href="#">SHB</a>	HOSE	10,200	16,146	10/01/2024	10,044
<a href="#">MWG</a>	HOSE	58,900	61,600	10/01/2024	2,325
<a href="#">FRT</a>	HOSE	166,000	119,200	10/01/2024	305
<a href="#">DGW</a>	HOSE	40,500	55,300	10/01/2024	665
<a href="#">PNJ</a>	HOSE	91,900	101,000	10/01/2024	2,357
<a href="#">PLX</a>	HOSE	37,700	42,300	10/01/2024	4,395
<a href="#">PVS</a>	HNX	33,900	40,300	10/01/2024	1,136
<a href="#">NLG</a>	HOSE	37,000	40,600	10/01/2024	631
<a href="#">VRE</a>	HOSE	18,100	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

\* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

## Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,  
Phường Tân Phú, Quận 7,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458  
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,  
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04  
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung  
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend  
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận  
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,  
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,  
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần  
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải  
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,  
81-83-83B-85 Hàm Nghi,  
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,  
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912